

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, tháng 03 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Bảng Cân đối kế toán	5-6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-31



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh (“Công ty”) đề trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Minh Châu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đăng Thành	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Đức Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thu	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Vũ Văn Cường	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đức Thắng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thu	Phó Giám đốc
Ông Phạm Nhật Quang	Phó Giám đốc
Bà Đặng Thị Thủy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Ngô Minh Châu - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Ngô Minh Châu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Số: 343/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính năm 2018**của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh*

Kính gửi : **Các Quý Cổ đông**
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30/03/2019 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 05/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

A handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Trung Khánh
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2018-137-1

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.774.283.381	64.853.965.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.282.444.907	33.515.561.277
1. Tiền	111		27.282.444.907	33.515.561.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.07	14.357.978.082	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.357.978.082	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.903.342.513	30.625.929.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	39.663.106.180	28.615.760.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	207.749.314	997.285.395
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.071.974.722	1.164.854.400
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.08	(1.039.487.703)	(151.970.621)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	128.835.688	99.236.615
1. Hàng tồn kho	141		128.835.688	99.236.615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.101.682.191	613.238.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.101.682.191	613.238.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.983.569.338	107.069.385.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		101.643.209.591	107.069.385.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	101.643.209.591	107.069.385.498
- Nguyên giá	222		138.549.022.890	138.219.221.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.905.813.299)	(31.149.835.720)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		340.359.747	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	340.359.747	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		186.757.852.719	171.923.351.042

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

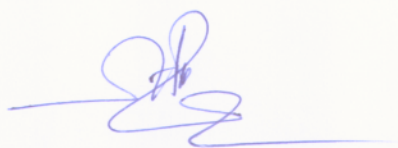
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.051.475.480	33.961.994.626
I. Nợ ngắn hạn	310		44.051.475.480	29.361.994.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	28.405.035.372	15.224.807.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	744.170.239	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.708.200.872	1.074.525.397
4. Phải trả người lao động	314		5.215.593.605	4.385.414.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		45.028.053	57.223.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.829.551.648	6.976.430.390
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		103.895.692	1.643.592.888
II. Nợ dài hạn	330			4.600.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14		4.600.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.706.377.238	137.961.356.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	64.080.218.238	59.335.197.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.034.170.000	57.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		275.279.612	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.770.768.626	1.835.197.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			1.835.197.416
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.770.768.626	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		78.626.159.000	78.626.159.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		78.626.159.000	78.626.159.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		186.757.852.719	171.923.351.042

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Phạm Thị Hiền

Đặng Thị Thủy

Ngô Minh Châu

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	182.469.841.809	80.317.217.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		182.469.841.809	80.317.217.147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	164.307.152.449	71.565.616.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.162.689.360	8.751.601.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.105.971.007	656.520.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	459.984.131	53.082.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		459.984.131	53.082.740
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	11.608.213.528	5.784.084.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.200.462.708	3.570.954.134
11. Thu nhập khác	31	VI.06	189.301.068	63.724.771
12. Chi phí khác	32	VI.07	136.049.746	1.272.135.513
13. Lợi nhuận khác	40		53.251.322	(1.208.410.742)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.253.714.030	2.362.543.392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.526.177.992	508.689.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.727.536.038	1.853.853.796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	610	322
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		610	322

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập

Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngô Minh Châu

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	185.442.582.567	71.444.356.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(89.010.992.051)	(34.400.277.443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(57.814.713.613)	(26.592.453.848)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(459.984.131)	(53.082.740)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(900.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.288.014.441	2.536.560.081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.738.070.243)	(10.465.422.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.806.836.970	969.679.878
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(960.127.273)	(6.011.818.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	91.181.818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.357.978.082)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.105.971.007	656.520.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.120.952.530)	(5.355.297.563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	534.170.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.600.000.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(853.170.810)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.919.000.810)	4.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.233.116.370)	214.382.315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.515.561.277	33.301.178.962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.282.444.907	33.515.561.277

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Hiền

Đặng Thị Thủy

Ngô Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty nguyên là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, được cổ phần hóa theo Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 21/06/2013 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 02/07/2017 là giai đoạn hoạt động từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến trước ngày chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 03/07/2017, Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2300181671, đăng ký lần đầu ngày 14/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Giấy chứng nhận này:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẮC NINH
- Tên nước ngoài : BAC NINH URBAN ENVIROMENT AND PUBLIC WORKS JSC.
- Tên viết tắt : BAC NINH URENCO
- Vốn điều lệ : 58.034.170.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ, không trăm ba mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng*)
- Đại diện : Ông Ngô Minh Châu, Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Trụ sở chính : Số 4, đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Tiễn An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Phần mềm kế toán trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...) được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng mà công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng mà công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty sau khi thực hiện việc chia cổ tức cho các thành viên dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng thành viên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền	487.333.156	527.244.433
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.819.099.451	3.135.139.316
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7.976.012.300	29.853.177.528
Cộng	27.282.444.907	33.515.561.277
02. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	39.663.106.180	28.615.760.066
Phải thu từ khách hàng thông thường		
- Phòng tài nguyên và môi trường huyện Yên Phong	-	2.028.534.000
- Phòng tài nguyên và môi trường huyện Tiên Du	7.854.000	1.404.311.000
- UBND xã Phù Chẩn	119.716.000	571.517.000
- Phòng tài nguyên và môi trường huyện Quế Võ	489.711.908	489.711.908
- BQL dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	585.887.000	585.887.000
- UBND phường Đại Phúc	279.600.000	279.600.000
- Công ty TNHH MT Tân Trường Lộc	226.968.703	226.968.703
- Công ty TNHH Minh Đại	323.202.000	274.384.000
- Các khách hàng khác	2.320.833.663	2.178.190.233
Phải thu từ ngân sách thành phố Bắc Ninh	35.309.332.906	20.576.656.222
Cộng	39.663.106.180	28.615.760.066
03. Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	207.749.314	997.285.395
- Đỗ Thị Hà		823.999.395
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Từ Sơn	66.000.000	
- Các đối tượng khác	141.749.314	173.286.000
b) Dài hạn		
Cộng	207.749.314	997.285.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

04. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.071.974.722	(515.495.000)	1.164.854.400	
- Kinh phí công đoàn	9.123.560		9.127.060	
- Bảo hiểm xã hội	1.941.136			
- Tạm ứng	1.864.639.000		219.821.000	
- Phải thu khác	1.196.271.026	(515.495.000)	935.906.340	
+ Thu ngân sách UBND tỉnh Bắc Ninh tiền hỗ trợ về CPH	205.493.450			
+ Các hộ dân nhận tiền GPMB thừa DA đường vào KXLCT BVMB tỉnh Bắc Ninh	331.481.000	(331.481.000)	331.481.000	
+ Khu ươm cây giống Phù Lãng	184.014.000	(184.014.000)	184.014.000	
+ Nguyễn Công Trình	159.574.677		159.574.677	
+ Các khách hàng khác	315.707.899		260.836.663	
b) Dài hạn				
Cộng	3.071.974.722	(515.495.000)	1.164.854.400	

05. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	58.643.688		65.069.615	
- Công cụ, dụng cụ	64.281.000		28.256.000	
- Hàng hoá	5.911.000		5.911.000	
Cộng	128.835.688		99.236.615	

06. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	1.101.682.191	613.238.412
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi CPH	-	128.599.464
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.101.682.191	484.638.948
b) Dài hạn	340.359.747	-
- Chi phí sửa chữa trụ sở	340.359.747	-
Cộng	1.442.041.938	613.238.412

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số 4, Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

07. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018	01/01/2018
--------------------------------	------------	------------

	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam)	14.357.978.082	14.357.978.082	-	-	-	-
Cộng	14.357.978.082	14.357.978.082	-	-	-	-

08. Nợ xấu	31/12/2018	01/01/2018
------------	------------	------------

	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	523.992.703	-	(523.992.703)	506.568.703	354.598.082	(151.970.621)
- UBND phường Đại Phúc	279.600.000	-	(279.600.000)	279.600.000	195.720.000	(83.880.000)
- Công ty TNHH Môi trường Tân Trường Lộc	226.968.703	-	(226.968.703)	226.968.703	158.878.082	(68.090.621)
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	12.672.000	-	(12.672.000)	-	-	-
- Công ty TNHH Âm thực Khiếu vũ Ba Miền	4.752.000	-	(4.752.000)	-	-	-
b) Phải thu khác	515.495.000		(515.495.000)			
- Các hộ dân nhận tiền GPMB thừa DA đường vào KXLCT BVMB tỉnh Bắc Ninh	331.481.000	-	(331.481.000)	-	-	-
- Khu ươm cây giống Phù Lãng	184.014.000	-	(184.014.000)	-	-	-
Cộng	1.039.487.703	-	(1.039.487.703)	506.568.703	354.598.082	(151.970.621)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu kỳ</i>	27.233.602.655	3.552.650.000	28.437.697.727	369.111.836	78.626.159.000	138.219.221.218
Tăng trong kỳ			960.127.273			960.127.273
- Mua trong năm			960.127.273			960.127.273
Giảm trong kỳ			630.325.601			630.325.601
- Thanh lý, nhượng bán			630.325.601			630.325.601
Dư cuối kỳ	27.233.602.655	3.552.650.000	28.767.499.399	369.111.836	78.626.159.000	138.549.022.890
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu kỳ</i>	14.292.240.457	756.786.108	15.866.020.463	234.788.692		31.149.835.720
Tăng trong kỳ	2.921.314.152	240.658.332	3.030.686.476	81.010.264		6.273.669.224
- Khấu hao trong kỳ	2.921.314.152	240.658.332	3.030.686.476	81.010.264		6.273.669.224
Giảm trong kỳ			517.691.645			517.691.645
- Thanh lý, nhượng bán			517.691.645			517.691.645
Dư cuối kỳ	17.213.554.609	997.444.440	18.379.015.294	315.798.956		36.905.813.299
Giá trị còn lại						
<i>Đầu kỳ</i>	12.941.362.198	2.795.863.892	12.571.677.264	134.323.144	78.626.159.000	107.069.385.498
<i>Cuối kỳ</i>	10.020.048.046	2.555.205.560	10.388.484.105	53.312.880	78.626.159.000	101.643.209.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	28.405.035.372	28.405.035.372	15.224.807.472	15.224.807.472
- Công ty TNHH Thương mại và Cảnh quan Cuộc sống xanh	4.508.102.133	4.508.102.133	2.737.340.198	2.737.340.198
- Công ty TNHH Tiến Lộc	914.858.530	914.858.530	1.874.936.603	1.874.936.603
- Công ty TNHH SX TM và DV Môi trường Tín Nghĩa	1.652.332.646	1.652.332.646	1.070.330.047	1.070.330.047
- Nguyễn Thanh Tùng	303.345.000	303.345.000	303.345.000	303.345.000
- DNTN Tiến Yên			198.881.686	198.881.686
- Công ty TNHH Nhất Nam Khánh	2.789.288.262	2.789.288.262	450.357.270	450.357.270
- Công ty TNHH Hồ Nam	2.334.000.000	2.334.000.000		
- Công ty cổ phần điện và chiếu sáng An Phú	2.016.017.173	2.016.017.173		
- Các đối tượng khác	13.887.091.628	13.887.091.628	8.589.616.668	8.589.616.668
b) Dài hạn				
Cộng	28.405.035.372	28.405.035.372	15.224.807.472	15.224.807.472

11. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		744.170.239	
- Công ty Cổ phần Môi trường Quế Võ		249.837.325	
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP		384.356.000	
- Các đối tượng khác		109.976.914	
b) Dài hạn			
Cộng		744.170.239	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	821.039.415	7.717.631.796	4.586.600.000	3.952.071.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.057.321	1.526.177.992	900.000.000	690.235.313
- Thuế thu nhập cá nhân	11.796.073	74.894.348	20.796.073	65.894.348
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	607.489.310	607.489.310	-
- Các loại thuế	-	4.648.080	4.648.080	-
- Phải nộp khác	177.632.588	-	177.632.588	-
Cộng	1.074.525.397	9.930.841.526	6.297.166.051	4.708.200.872

13. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	4.829.551.648	6.976.430.390
- Bảo hiểm xã hội	-	421.663.656
- Bảo hiểm y tế	-	84.936.779
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	50.116.406
- Phải trả về CPH	44.528.000	3.115.377.595
Cụ thể:		
+ Phải trả nhà nước về cổ phần hóa {1}	-	1.895.748.658
+ Phải trả các tổ chức, cá nhân về cổ phần hóa {2}	44.528.000	144.620.000
+ Phải trả về tiền lãi phần vốn góp giai đoạn cổ phần hóa {3}	-	1.075.008.937
- Ngân sách UBND tỉnh Bắc Ninh	1.942.554.279	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.842.469.369	3.304.335.954
Cụ thể:		
+ Dự án công viên Nguyễn Văn Cừ (bảo hành)	801.251.000	966.456.000
+ Công ty CP DVTM và TVXD Minh Quang (bảo hành)		751.653.000
+ Công ty xây dựng Việt Đức (bảo hành)	587.360.000	587.360.000
+ Khối lượng chưa quyết toán	521.738.000	521.738.000
+ Các đối tượng khác	932.120.369	477.128.954
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.829.551.648	6.976.430.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

13. Phải trả khác (tiếp theo)

{1} Theo biên bản quyết toán với Sở tài chính	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư tăng phải trả nhà nước		1.567.072.108
- Chênh lệch cổ phần NN và vốn NN theo biên bản	-	534.170.550
- Nhà nước hỗ trợ	(205.494.000)	(205.494.000)
- Phân loại sang TK 1388 "Phải thu khác"	205.494.000	
	-	1.895.748.658

{2} Phải trả các tổ chức, cá nhân về cổ phần hóa	31/12/2018	01/01/2018
- Số phải trả về cổ phần hóa	144.620.000	144.620.000
- Chi phí cho tổ giúp việc (trích)	(83.592.000)	
- Chi phí cho tổ giúp việc (phân loại từ TK 3388)	11.000.000	
- Phí tư vấn theo Hợp đồng số 23/2017/APEC.TVDN	(27.500.000)	
	44.528.000	144.620.000

{3} Khoản mục bao gồm các khoản lãi suất phải trả từ các khoản góp vốn của các nhà đầu tư trong giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa. Số lãi tiền gửi này sẽ được phân bổ cho các cổ đông thuộc phần vốn phát hành thêm khi cổ phần hóa theo Điều 10 Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định Giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Vay ngân hàng						
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	-	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	-	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000

Thông tin

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/167574/HĐTD ngày 10/11/2017. Theo đó:

- Số tiền vay:

4.600.000.000 đồng

- Mục đích vay:

mua 03 xe cuốn ép cỏ rác;

- Thời hạn vay:

72 tháng, kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên;

- Lãi suất:

lãi suất thả nổi

- Tài sản bảo đảm:

theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2017/167574/HĐBD ngày 10/11/2017 thì Công ty thế chấp bằng Tài sản cố định (03 xe cuốn ép cỏ rác) hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	57.500.000.000	-	-	1.835.197.416	59.335.197.416
- Tăng vốn trong năm này (*)	534.170.000	-	-	-	534.170.000
- Lãi trong năm này	-	-	-	5.727.536.038	5.727.536.038
- Bỏ sung quỹ	-	-	275.279.612	-	275.279.612
- Tăng khác năm nay	-	-	-	177.632.588	177.632.588
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	664.246.404	664.246.404
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	-	-	33.171.400	33.171.400
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	275.279.612	275.279.612
- Trả Cổ tức năm nay	-	-	-	862.500.000	862.500.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-	-	-	134.400.000	134.400.000
Số dư tại 31/12/2018	58.034.170.000	-	275.279.612	5.770.768.626	64.080.218.239

(*) Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 23 tháng 04 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quyết toán và công bố số liệu tại thời điểm Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Bắc Ninh chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần, Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước xác định lại để bàn giao sang Công ty Cổ phần là: 37.685.710.000 đồng, tăng 534.170.000 đồng so với số liệu đã ghi nhận tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2018 của Công ty thông qua phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiến hành các thủ tục cần thiết cho việc phát hành bổ sung cổ phiếu.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 08 năm 2018 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chi tiết phương án thay đổi Vốn điều lệ trên Giấy đăng ký kinh doanh của công ty. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện thay đổi tăng vốn điều lệ của Công ty với Ủy ban chứng khoán Nhà nước (SSC), đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

b) Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2018	01/01/2018
- UBND tỉnh Bắc Ninh	37.685.710.000	37.151.540.000
- Công ty CP Môi trường Thuận Thành	14.129.000.000	14.129.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	348.460.000	348.460.000
- Các cổ đông là cán bộ công nhân viên	5.871.000.000	5.871.000.000
Cộng	58.034.170.000	57.500.000.000

c) Tỷ lệ vốn góp của các thành viên

Thành viên	31/12/2018	01/01/2018
- UBND tỉnh Bắc Ninh	64,9%	64,6%
- Công ty CP Môi trường Thuận Thành	24,3%	24,6%
- Ông Vũ Hà Nam	0,6%	0,6%
- Các cổ đông là cán bộ công nhân viên	10,1%	10,2%
Cộng	100%	100%

d) Các giao dịch về vốn

	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	57.500.000.000	57.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	534.170.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	58.034.170.000	57.500.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.803.417	5.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.803.417	5.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.803.417	5.750.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	5.777.074	5.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
01. Doanh thu	182.469.841.809	80.317.217.147
trong đó:		
- Doanh thu dịch vụ công ích	157.965.091.140	65.935.419.915
- Doanh thu dịch vụ ngoài công ích	24.504.750.669	14.381.797.232
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	182.469.841.809	80.317.217.147
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn dịch vụ công ích	141.703.469.161	60.799.119.455
- Giá vốn dịch vụ ngoài công ích	22.603.683.288	10.766.496.596
Cộng	164.307.152.449	71.565.616.051
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.105.971.007	656.520.618
Cộng	1.105.971.007	656.520.618
04. Chi phí tài chính	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền vay	459.984.131	53.082.740
Cộng	459.984.131	53.082.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

05. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	3.374.155.458	3.034.940.734
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.872.129	7.578.189
- Chi phí đồ dùng văn phòng	134.169.588	296.771.312
- Chi phí khấu hao TSCĐ	726.262.628	389.126.887
- Thuế, phí và lệ phí	717.524.725	56.246.395
- Chi phí dự phòng	892.492.082	151.970.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.007.160.937	547.223.182
- Chi phí bằng tiền khác	4.740.575.981	1.300.227.520
Cộng	11.608.213.528	5.784.084.840

06. Thu nhập khác	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Thu về cho thuê địa điểm kinh doanh ki-ốt	76.363.636	38.181.818
- Thanh lý Tài sản cố định	91.181.818	
- Thu nhập khác	21.755.614	25.542.953
Cộng	189.301.068	63.724.771

07. Chi phí khác	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
- Giảm giá sản phẩm và dịch vụ công ích		409.465.000
- Phạt chậm nộp thuế và phạt hành chính	15.285.790	180.904.588
- Chi phí cổ phần hóa ngoài quyết toán		656.499.258
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	112.633.956	
- Chi phí khác	8.130.000	25.266.667
Cộng	136.049.746	1.272.135.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
08. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.526.177.992	508.689.596
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.526.177.992	508.689.596

	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.253.714.030	2.362.543.392
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ	377.175.928	180.904.588
+ Chi phí không hợp lý	377.175.928	180.904.588
Tổng lợi nhuận kế toán sau điều chỉnh	7.630.889.958	2.543.447.980
Chuyển lỗ các năm trước		
Tổng thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.630.889.958	2.543.447.980
Thuế suất	20%	20%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.526.177.992	508.689.596

	Năm 2018	Từ 03/07/2017 đến 31/12/2017
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế	5.727.536.038	1.853.853.796
- Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL và trả thù lao Ban điều hành	2.203.955.868	
- Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.523.580.171	1.853.853.796
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (Cổ phiếu)	5.777.074	5.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / Cổ phiếu)	610	322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 03/07/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thủy

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Ngô Minh Châu